

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2025
(Từ ngày 01/10/2025-31/12/2025)

Đắk Lắk, tháng 01 năm 2026.



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2 - 4
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2025	5
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2025	6 -7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 4/2025	8 – 46

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đvt: VNĐ

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		101.520.796.995	127.997.327.720
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	8.145.469.866	6.384.416.442
1.	Tiền	111		8.145.469.866	6.384.416.442
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	74.300.000.000	104.500.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		74.300.000.000	104.500.000.000
III.	Các khoản phải thu	130		11.223.387.554	10.028.148.895
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	3.046.029.108	7.521.190.469
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	8.688.177.258	3.696.954.195
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	1.982.448.763	1.587.752.532
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.784.167.180)	(2.784.167.180)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	290.899.605	6.418.879
IV.	Hàng tồn kho	140		7.399.258.534	6.108.884.175
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	7.399.258.534	6.108.884.175
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		452.681.041	975.878.208
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	317.200.268	311.534.785
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.978.057	637.357.513
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.502.716	26.985.910
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		369.812.832.584	367.273.741.655
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		825.000.000	1.650.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b	825.000.000	1.650.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		310.160.638.413	331.913.511.983
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	310.124.124.515	331.819.664.744
	- Nguyên giá	222		742.528.826.373	733.515.683.670
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(432.404.701.858)	(401.696.018.926)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	36.513.898	93.847.239
	- Nguyên giá	228		1.098.145.670	1.263.708.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.061.631.772)	(1.169.861.694)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		37.503.300.732	6.215.550.172
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	37.503.300.732	6.215.550.172
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			5.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			5.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		21.323.893.439	22.494.679.500
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	21.306.407.808	22.477.193.869
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24	6.091.981	6.091.981
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	11.393.650	11.393.650
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		471.333.629.579	495.271.069.375
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		38.692.061.895	49.212.083.649
I.	Nợ ngắn hạn	310		18.856.612.150	19.458.909.042
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	2.404.620.630	2.879.507.835
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	84.084.058	164.692.658
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	1.775.857.525	763.747.883
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	1.712.954.932	2.537.629.458
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.055.957.637	1.002.925.848
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	1.471.735.450	925.233.382
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	9.917.724.862	9.917.724.862
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	433.677.056	1.267.447.116
13.	Quỹ bình ổn giá	323			

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		19.835.449.745	29.753.174.607
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	19.835.449.745	29.753.174.607
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		432.641.567.684	446.058.985.726
I.	Vốn chủ sở hữu	410		432.641.567.684	446.058.985.726
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	383.635.790.000	383.635.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.635.790.000	383.635.790.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25b	8.783.241.099	8.783.241.099
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415	VI.25c		
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25d	15.000.394.589	15.000.394.589
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25e	25.222.141.996	38.639.560.038
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		275.981.038	38.639.560.038
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.946.160.958	
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
*	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		471.333.629.579	495.271.069.375

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đã Lỗi, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

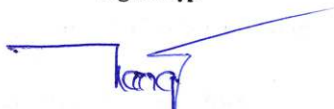
Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2025


Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/10/2025- 31/12/2025)	Năm trước (01/10/2024- 31/12/2024)	Năm nay (01/01/2025- 31/12/2025)	Năm trước (01/01/2024- 31/12/2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	31.726.366.152	32.124.630.412	133.643.815.949	136.483.957.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.726.366.152	32.124.630.412	133.643.815.949	136.483.957.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	13.952.494.088	19.180.492.428	72.593.339.333	70.649.827.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.773.872.064	12.944.137.984	61.050.476.616	65.834.129.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.072.536.208	1.423.272.593	5.181.447.320	5.870.208.805
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	506.630.445	658.702.227	2.210.826.168	2.876.665.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		506.630.445	658.702.227	2.210.826.168	2.876.665.741
8. Chi phí bán hàng	25	VII.5	5.845.764.826	6.058.988.805	23.215.228.015	19.570.463.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	2.652.830.510	(4.496.657.899)	11.392.724.250	7.262.359.143
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		9.841.182.491	12.146.377.444	29.413.145.503	41.994.850.523
11. Thu nhập khác	31	VII.7	2.442.421	17.216.110	8.046.907	20.248.701
12. Chi phí khác	32	VII.8	86.481.459	65.556.386	96.995.140	94.420.919
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(84.039.038)	(48.340.276)	(88.948.233)	(74.172.218)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.757.143.453	12.098.037.168	29.324.197.270	41.920.678.305
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	934.095.244	(4.756.110)	3.065.080.472	2.217.938.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			874.256.211		903.003.633
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.823.048.209	11.228.537.067	26.259.116.798	38.799.736.240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	218	278	650	961
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		218	278	650	961

Người lập


Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Đã Lũy, ngày 21 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc

Đỗ Hoàng Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2025- 31/12/2025)	Năm trước (01/01/2024- 31/12/2024)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		29.324.197.270	41.920.678.305
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			27.829.072.430	23.175.951.993
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		30.766.016.273	30.709.754.337
-	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	(4.540.259.280)
-	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
-	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.147.770.011)	(5.870.208.805)
-	Chi phí lãi vay	06		2.210.826.168	2.876.665.741
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		57.153.269.700	65.096.630.298
-	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		4.054.089.072	1.064.697.518
-	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(1.290.374.359)	(355.929.046)
-	Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		1.112.105.922	5.866.010.934
-	(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		1.165.120.578	(8.089.774.296)
-	(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.262.067.747)	(2.925.419.601)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.126.229.118)	(2.982.253.125)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.420.000	18.396.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.159.145.900)	(1.936.548.300)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		55.659.188.148	55.755.810.382
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(46.055.109.990)	(37.030.481.223)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.300.000.000)	(187.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.500.000.000	200.200.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-

011
ĐNG
PH
HOAT
HUY
1-TIN

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2025- 31/12/2025)	Năm trước (01/01/2024- 31/12/2024)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.212.586.378	8.459.771.888
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.642.523.612)	(15.870.709.335)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.917.724.862)	(11.624.059.617)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.337.886.250)	(28.765.670.875)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.255.611.112)	(40.389.730.492)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.761.053.424	(504.629.445)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.384.416.442	6.889.045.887
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.145.469.866	6.384.416.442

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.
- Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/07/2025.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 247 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 244 nhân viên)

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- + Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thay thế đầu nối, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thay thế đầu nối

Chi phí thay thế đầu nối được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được

tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	2 – 20

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác ở công ty là hệ thống mạng quản lý và phòng hóa nghiệm theo tiêu chuẩn ISO. Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 20 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi hủy bỏ cổ phiếu quỹ, Công ty thực hiện theo Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.

12. Phân phối lợi nhuận :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

+ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

+ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với lĩnh vực xã hội hoá theo các quy định sau:

+ Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

+ Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hướng dẫn tại văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07/8/2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hoá của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hoà.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.145.469.866	6.384.416.442
- Tiền	83.872	16.091.090
- Tiền gửi ngân hàng	8.145.385.994	6.368.325.352
2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.300.000.000	109.500.000.000
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.300.000.000	104.500.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	3.046.029.108	7.521.190.469
3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.046.029.108	7.521.190.469
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Khách hàng sử dụng nước	578.609.682	476.022.326
+ UBND tỉnh Phú Yên		4.366.494.350
+ Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	2.327.692.000	2.527.270.000
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát		11.185.907
+ Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên	24.111.000	24.111.000
+ UBND Xã Xuân Bình		15.926.400
+ Ban quản lý dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ Miền trung tỉnh Phú Yên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115.616.426	100.180.486
3b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
4. Trả trước cho người bán	8.688.177.258	3.696.954.195
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.688.177.258	3.696.954.195
+ Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI)	264.121.935	351.066.195
+ Công ty TNHH TM kỹ thuật Đại Hồng Thanh	236.000.000	

+Công ty CP Khảo sát và XD USCO – CN tại Miền Trung	178.000.000	
+Công ty Cổ phần Matra Quốc tế		303.888.000
+Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (Senco)	7.512.601.573	3.000.000.000
+ Các nhà cung cấp khác	497.453.750	42.000.000

**4b) Trả trước cho người bán
dài hạn**

5. Phải thu khác	2.807.448.763	3.237.752.532
-------------------------	----------------------	----------------------

5a) Phải thu ngắn hạn khác	1.982.448.763	1.587.752.532
-----------------------------------	----------------------	----------------------

-Lãi tiền gửi dự thu	1.479.984.563	1.511.123.621
----------------------	---------------	---------------

-Phải thu các chi nhánh trực thuộc	2.413.811	
---------------------------------------	-----------	--

-Phải thu người lao động	50.389	71.761.820
--------------------------	--------	------------

-Phải nộp phải trả khác		4.867.091
-------------------------	--	-----------

-Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi trước chờ phân phối lại.	500.000.000	
--	-------------	--

5b) Phải thu khác dài hạn	825.000.000	1.650.000.000
----------------------------------	--------------------	----------------------

- Ký cược, ký quỹ (*)	825.000.000	1.650.000.000
-----------------------	-------------	---------------

(*) Ký quỹ Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm lên 10.000 m3/ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m3/ngđ; giai đoạn đến năm 2030: 10.000 m3/ngđ)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	290.899.605	6.418.879
--	--------------------	------------------

- Hàng tồn kho	290.899.605	6.418.879
----------------	-------------	-----------

7. Nợ xấu	Thời gian quá hạn	Bên liên quan	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn trên 3 năm		Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (chi tiết xem mục IX)			4.366.494.350	4.366.494.350
		Các tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước</i>	10.559.603	7.391.724	10.559.603	7.391.724
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà</i>	17.541.986	8.770.993	17.541.986	8.770.993
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà</i>	41.710.670	12.513.201	41.710.670	12.513.201
		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước</i>	328.838.839		328.838.839	
Nợ quá hạn trên 3 năm		<i>Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà</i>	2.327.692.000		2.437.003.000	109.311.000
		<i>Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	86.500.000		86.500.000	
Cộng			2.812.843.098	28.675.918	7.378.915.448	4.594.748.268



- Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	(2.784.167.180)	(7.331.498.271)
Trích lập dự phòng bổ sung		(58.112.735)
Hoàn nhập dự phòng trong năm		4.605.443.826
Số cuối kỳ	(2.784.167.180)	(2.784.167.180)

8. Hàng tồn kho

	7.399.258.534	6.108.884.175
--	----------------------	----------------------

-Hàng mua đang đi trên đường	35.000	5.000
-Nguyên liệu, vật liệu	7.332.528.177	6.069.433.896
-Công cụ, dụng cụ		
-Chi phí SX, KD dở dang	66.695.357	39.445.279
-Thành phẩm		

9. Chi phí trả trước:

	21.623.608.076	22.788.728.654
--	-----------------------	-----------------------

9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	317.200.268	311.534.785
--	--------------------	--------------------

-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.141.132	66.047.782
-Chi phí bảo hiểm	86.645.400	68.383.661
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	191.413.736	177.103.342

9b) Dài hạn

	21.306.407.808	22.477.193.869
--	-----------------------	-----------------------

-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	17.055.110.872	17.231.304.313
-Chi phí CCDC sản xuất	824.859.036	926.563.750
-Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.426.437.900	4.319.325.806

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Cộng
Đvt: đồng						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	124.458.304.131	67.354.513.061	537.899.747.781	3.803.118.697		733.515.683.670
2. Số tăng trong kỳ	186.376.964	2.151.942.626	4.989.046.789	1.692.629.786		9.019.996.165
- Mua trong năm		1.523.800.026	895.626.909	1.488.597.360		3.908.024.295
- Đầu tư XDCB hoàn thành	185.808.620	628.142.600	2.606.278.509			3.420.229.729
- Điều chỉnh tăng do quyết toán công trình	568.344		1.487.141.371	204.032.426		1.691.742.141
3. Số giảm trong kỳ			6.853.462			6.853.462
- Điều chỉnh giảm do quyết toán công trình			6.853.462			6.853.462
4. Số dư cuối kỳ	124.644.681.095	69.506.455.687	542.881.941.108	5.495.748.483		742.528.826.373
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	85.443.330.881	47.572.740.715	266.971.717.581	1.708.229.749		401.696.018.926
2. Số tăng trong kỳ	5.113.109.957	3.935.985.796	20.921.927.115	737.660.064		30.708.682.932
- Khấu hao Quý I	1.297.423.386	1.029.692.593	5.214.135.388	135.118.121		7.676.369.488
- Khấu hao Quý II	1.290.123.201	953.687.396	5.199.489.111	164.809.302		7.608.109.010
- Khấu hao Quý III	1.275.522.723	978.997.533	5.326.483.414	237.485.236		7.818.488.906
- Khấu hao Quý IV	1.250.040.647	973.608.274	5.181.819.202	200.247.405		7.605.715.528
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ	90.556.440.838	51.508.726.511	287.893.644.696	2.445.889.813		432.404.701.858
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH						
Tại ngày đầu năm	39.014.973.250	19.781.772.346	270.928.030.200	2.094.888.948		331.819.664.744

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý IV/2025

Tại ngày cuối kỳ	<u>34.088.240.257</u>	<u>17.997.729.176</u>	<u>254.988.296.412</u>	<u>3.049.858.670</u>	<u>310.124.124.515</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2025	29.203.805.404	20.351.189.843	18.479.781.384	1.133.134.546	69.167.911.177
Tại ngày 31/12/2025	35.479.663.261	24.377.011.821	22.078.466.390	1.133.134.546	83.068.276.018

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I./Nguyên giá TSCĐVH				
1.Số dư đầu năm	666.500.000	262.835.990	334.372.943	1.263.708.933
-Thanh lý, huỷ bỏ		165.563.263		165.563.263
2.Số dư cuối kỳ	666.500.000	97.272.727	334.372.943	1.098.145.670
II./Giá trị HMLK				
1.Số dư đầu năm	572.652.761	262.835.990	334.372.943	1.169.861.694
2.Số khấu hao trong kỳ	57.333.341	0	0	57.333.341
-Khấu hao Quý I	16.083.344			16.083.344
-Khấu hao Quý II	13.749.999			13.749.999
-Khấu hao Quý III	13.749.999			13.749.999
-Khấu hao Quý IV	13.749.999			13.749.999
-Thanh lý, huỷ bỏ		165.563.263		165.563.263
4.Số dư cuối kỳ	629.986.102	97.272.727	334.372.943	1.061.631.772
III./Giá trị còn lại của TSCĐVH				
Tại ngày đầu năm	93.847.239	0	0	93.847.239
Tại ngày cuối kỳ	36.513.898	0	0	36.513.898
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2025	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933
Tại ngày 31/12/2025	501.500.000	97.272.727	334.372.943	933.145.670

12. Chi phí xây dựng cơ bản:

Đvt: đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2025-31/12/2025)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Số cuối kỳ
Tổng cộng	6.215.550.172	38.716.790.544	6.000.745.317	1.315.891.500	112.403.167	37.503.300.732
-Mua sắm TSCĐ		1.529.752.509	1.523.769.509	5.983.000		
Mua mới 1 xe ô tô phục vụ HĐ sản xuất Cty (Ford Territory Titanium X)		901.609.909	895.626.909	5.983.000		
Mua sắm máy móc thiết bị dự phòng		628.142.600	628.142.600			
-Đầu tư xây dựng	6.050.395.488	36.337.539.042	3.904.369.107	1.064.524.979	262.854	37.418.777.590
Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m3/ngày đêm lên 8.000m3/ngày đêm	592.216.930	8.564.467.455				9.156.684.385
Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m3/ngđ lên 5000m3/ngđ	1.638.194.665	23.750.761.745				25.388.956.410
(DA con -XD CB144) CT nâng công suất mạng lưới TP. Tuy Hòa - chờ phân bổ	3.803.181.180	(1.546.051.468)				2.257.129.712
DA: Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời tại NMN Chí Thạnh		(3.464.884)				(3.464.884)

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2025-31/12/2025)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Số cuối kỳ
(DA con -XDCB144) Gói 01XL:Thi công tuyến Lê Duẩn nối dài khu phía Bắc Tuy Hoà	(12.176.119)	428.748.205	416.572.086			
(DA con -XDCB144) CP cả HM và gói 02XL:Thi công tuyến phía Bắc Tuy Hoà		749.868.159	749.868.159			
(DA con -XDCB144) CP HM và gói 03XL:Thi công tuyến phía Bắc Tuy Hoà		523.260.552	523.260.552			
<i>Các công trình khác</i>	28.978.832	3.869.949.278	2.214.668.310	1.064.524.979	262.854	619.471.967
-Sửa chữa TSCĐ	165.154.684	849.498.993	572.606.701	245.383.521	112.140.313	84.523.142

* Năm 2018, Công ty huy động vốn thực hiện 03 dự án lớn nên đã phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng. Kết thúc đợt chào bán ngày 28/01/2019, Công ty đã chào bán thành công 14.798.179 cổ phiếu và tổng số vốn huy động thành công là: 156.860.697.400 đồng, tiến độ thực hiện 03 dự án huy động vốn này chi tiết như sau:

A. Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000 m³/ngày đêm:

- Tổng mức đầu tư: 80 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện: Đã nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng vào tháng 02/2020;
- Giá trị quyết toán dự án (theo báo cáo kiểm toán): 54.321.159.508 đồng (theo Quyết định số 14/2021/QĐ-HĐQT ngày 17/9/2021 của HĐQT Công ty).
- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 49,4 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 61,7% (so với giá trị tổng mức đầu tư theo bản cáo bạch).

B. Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m³/ngày đêm lên 8.000m³/ngày đêm:

- Tổng mức đầu tư: 16,95 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện:
 - Giai đoạn 1: Thi công tuyến ống cấp nước phía Bắc (đã hoàn thành)
 - Giai đoạn 2:
 - ✓ *Giai đoạn 2A:* Đầu tư cải tạo khu xử lý nước đáp ứng công suất xử lý nước mặt 5.300 m³/ngày đêm, đầu tư 420 mét tuyến ống nước thô để dẫn nước mặt về khu xử lý; thời gian thực hiện: Đã hoàn thành.
 - ✓ *Giai đoạn 2B:* Đầu tư công trình dâng nước trên Sông Cầu, công trình thu nước mặt, tuyến ống nước thô, bể lọc, trạm bơm cấp II, hạng mục tuyến ống cấp nước sạch phía Nam...đáp ứng công suất 8.000 m³/ngày đêm; thời gian thực hiện: Sau khi thực hiện nạo vét cát sông Cầu.
- + Triển khai thi công giai đoạn 02A: đã hoàn thành phần xây dựng, đang quyết toán hạng mục hoàn thành.
 - Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 14.191 triệu đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 83,72% (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, chi phí xây dựng hoàn thành hạng mục Tuyến ống cấp nước sạch phía Bắc, Tư vấn điều chỉnh dự án, tư vấn thiết kế giai đoạn 2A, Thi công xây dựng công trình Giai đoạn 2A);

C. Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngày đêm lên 5.000 m³/ngày đêm:

- Tiến độ thực hiện:
 - + Đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 05/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/01/2019.
 - + Công ty đã tiến hành điều chỉnh dự án đầu tư do có thay đổi về nội dung đầu tư, gồm: thay đổi vị trí lấy nước và xây mới nhà máy nước do biến đổi khí hậu làm khô cạn nguồn nước; mở rộng phạm vi cấp nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên được phê duyệt. UBND

tỉnh Phú Yên đã phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 và Quyết định số 08/2023/QĐ-HĐQT ngày 31/8/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên với tên dự án được điều chỉnh là “**Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngày đêm lên 10.000m³/ngày đêm**”. Phê duyệt dự án điều chỉnh tại Quyết định số 10/2023/QĐ-HĐQT ngày 23/10/2023. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn thi công (giai đoạn 1) tại Quyết định số 14/2024/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2024.

+ Đã ký Hợp đồng thi công xây dựng số 12/2025/HĐXD ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Công ty cổ phần Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (SENCO). Công trình đang thi công giai đoạn 1A khối lượng thực hiện ước đạt 45%, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 1 trong tháng 12/2025, tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan, tiến độ thực hiện dự án đang chậm, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng khai thác trong quý I năm 2026.

+ Đã ký Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-2025 ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Phú Yên.

+ Về công tác thuê đất: Đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số AA 03382928, sổ vào sổ cấp GCN; số AA 03382929, sổ vào sổ cấp GCN: C2 – 03.

- Tổng vốn đầu tư: 110 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn góp cổ đông: 40 tỷ đồng (sử dụng phần vốn góp cổ đông đã huy động).

+ Vốn vay: 70 tỷ đồng.

Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 34.536 triệu đồng (chưa bao gồm thuế VAT) đạt khoảng 86,34% (tính trên 40 tỷ đồng vốn huy động) (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, điều tra hiện trạng rừng, tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng, thẩm định ĐTM, đo đạc bản đồ địa chính phục vụ GPMB, chi trả tiền bồi thường, lập thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án điều chỉnh, khoản ký Quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên để đảm bảo thực hiện đầu tư dự án, thi công giai đoạn 1A, tạm ứng giám sát thi công giai đoạn 1A, mua bảo hiểm xây dựng, lập hồ sơ xin cấp phép khai thác nước).

***Ngày 28/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng (Điều 5, Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ)**

- Số vốn ròng thu được từ đợt chào bán: 156.780.031.099 đồng.

- Số vốn thực hiện: 106.378.760.262 đồng, trong đó:

STT	Dự án/Danh mục	Số vốn huy động đã và sẽ thực hiện (đồng)	Ghi chú
1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hoà công suất 28.000 m3/ngày đêm	49.428.760.262	Theo số liệu quyết toán
2	Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm (điều chỉnh thành: Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm lên 10.000 m3/ngày đêm).	40.000.000.000	Dự án đang thực hiện
3	Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 m3/ngày đêm lên 8.000 m3/ngày đêm	16.950.000.000	Dự án đang thực hiện và kết thúc thực hiện khi hoàn thành giai đoạn 2A
4	Bổ sung vốn lưu động	0	Không thực hiện
	Tổng cộng	106.378.760.262	

- Số vốn còn dư: **50.401.270.837 đồng**.

- **Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn:** Chuyển số vốn còn dư từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng theo bản cáo bạch do một số nội dung không thực hiện được với số tiền là **50.401.270.837 đồng** để thực hiện dự án “**Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hoà và các khu vực lân cận**”.

*** Thông tin dự án:**

– Tên dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hoà và các khu vực lân cận.

– Tổng mức đầu tư: Khoảng 992.000 triệu đồng.

– Vốn đầu tư của dự án: Vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động.

+ Vốn góp của Nhà đầu tư là 148.800 triệu đồng, **trong đó có 50.401.270.837 đồng vốn huy động từ chào bán ra công chúng**.

+ Vốn huy động là 843.200 triệu đồng, trong đó:

○ Vốn vay của Ngân hàng thương mại: 794.000 triệu đồng.

○ Vốn hỗ trợ tài chính của Công ty AQUA ONE: 49.600 triệu đồng.

*** Tiến độ thực hiện:**

- Giai đoạn chuẩn bị dự án:

+ Chủ trương đầu tư: Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Phú Yên về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thuộc dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận và Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/7/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận;

+ Các công việc đang thực hiện: Hiện tại dự án đang ở bước chuẩn bị, chủ yếu tập trung triển khai các công tác liên quan đến việc thu hồi đất như: đăng ký danh mục thu hồi đất, đo vẽ bản đồ địa chính phục vụ công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, lập phương án sử dụng tầng đất mặt ...; khảo sát địa hình, địa chất; lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

* **Tiến độ sử dụng vốn:** Đã tạm ứng cho nhà thầu tư vấn giai đoạn chuẩn bị đầu tư 1.033 triệu đồng.

Chi phí quản lý dự án: Kiểm tra sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ công tác thu hồi đất : 73 triệu đồng.

001
ÔN
Ổ P
THO
PHÚ
4-1

Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.393.650	11.393.650
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	11.393.650	11.393.650
14. Phải trả người bán	2.404.620.630	2.879.507.835
14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.404.620.630	2.879.507.835
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.827.981.024	2.463.631.089
Công ty Điện lực Đắk Lắk – CN Tổng công ty Điện lực miền trung	177.878.074	
Công ty TNHH TV XD Phú Thiên An	173.970.100	
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	142.430.400	
Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín	894.710.250	237.384.000
Trung tâm công nghệ và quản lý môi trường		317.196.000
Công ty cổ phần Công nghệ Bách Việt		683.760.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng	282.107.784	824.466.975
Công ty TNHH Thương mại H.B.C		128.177.812
Công ty TNHH General Lê Nguyễn		78.524.996
Quỹ Bảo vệ & Phát triển Rừng	156.884.416	157.073.956
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng A.K.T		37.047.350
-Phải trả cho các đối tượng khác	576.639.606	415.876.746
14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

15. Người mua trả tiền trước	84.084.058	164.692.658
15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	84.084.058	164.692.658
+ BQL các dự án đầu tư xây dựng TX Sông Cầu		57.574.000
+ Khách hàng sử dụng nước	84.084.058	107.118.658
15b) Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đvt: đồng

STT	Loại thuế	Số đầu năm		Số phát sinh quý 4/2025		Luỹ kế số phát sinh năm 2025		Số cuối kỳ	
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
01	Thuế GTGT hàng bán nội địa		22.229.800			433.761.721	411.531.921		
	<i>Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa</i>		<i>22.229.800</i>			<i>433.761.721</i>	<i>411.531.921</i>		
02	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		4.756.110	934.095.244	824.292.968	3.065.080.472	2.126.229.118	934.095.244	
03	Thuế thu nhập cá nhân	18.441.231		38.112.088	38.635.980	264.443.053	263.611.409	19.272.875	
	<i>Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công</i>	<i>18.441.231</i>		<i>38.112.088</i>	<i>38.635.980</i>	<i>227.245.353</i>	<i>226.413.709</i>	<i>19.272.875</i>	
	<i>Thuế TNCN từ chia cổ tức</i>					<i>37.197.700</i>	<i>37.197.700</i>		
04	Thuế Tài nguyên	90.110.180		293.184.700	307.599.320	1.209.047.340	1.207.277.280	91.880.240	
05	Thuế SDDPNN, tiền thuê đất	628.754		20.585.630	26.496.100	60.579.571	62.711.041		1.502.716
06	Thuế môn bài					7.000.000	7.000.000		
07	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	654.567.718		2.046.183.462	2.113.099.434	8.725.642.199	8.649.600.751	730.609.166	
08	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước					366.532.064	366.532.064		
	TỔNG CỘNG	763.747.883	26.985.910	3.332.161.124	3.310.123.802	14.132.086.420	13.094.493.584	1.775.857.525	1.502.716

Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người lao động:	1.712.954.932	2.537.629.458
-Tiền lương phải trả người lao động:	1.712.154.932	2.292.829.458
-Tiền lương phải trả Người quản lý:		244.800.000
-Tiền ăn điện thoại, xăng xe, thù lao CBTT	800.000	
18. Chi phí phải trả:	1.055.957.637	1.002.925.848
18a) Chi phí phải trả ngắn hạn	1.055.957.637	1.002.925.848
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	153.724.736	204.966.315
-Chi phí có tính chất phúc lợi		
-Chi phí cấp nước an toàn		
-Chi phí khác	902.232.901	797.959.533
+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	75.916.109	77.474.382
+ Chi phí SXKD +đầu tư XD CB	826.316.792	720.485.151
18b) Chi phí phải trả dài hạn		
19) Doanh thu chưa thực hiện		
20. Phải trả khác	1.471.735.450	925.233.382
20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.471.735.450	925.233.382
a1) Các khoản phải trả	1.471.735.450	925.233.382
-Phải trả cổ tức năm 2016-2024	42.536.725	16.843.975
-Kinh phí công đoàn	41.746.425	148.574.130
-Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN		
- Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ	72.361.345	84.317.707
- Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN		218.000
-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán	64.405.912	49.021.806
-Phí BVMT phải thu, phải nộp	25.078.413	18.767.262
-Phí BVMT đã thu để lại Công ty	38.453.114	34.450.932
- Chi nhánh Cấp nước số 1	275.736.736	233.295.530
- Chi nhánh Cấp nước số 2	451.155.112	263.533.028
- Chi nhánh Cấp nước số 3	169.300.836	16.670.838
-Các khoản phải trả phải nộp khác	290.960.832	59.540.174
a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)	-	-
20b) Phải trả dài hạn khác		
21. Vay và nợ thuê tài chính	29.753.174.607	39.670.899.469
21a)Vay ngắn hạn	9.917.724.862	9.917.724.862
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	19.835.449.745	29.753.174.607

-Trên 1 năm đến 5 năm

19.835.449.745

29.753.174.607

22. Dự phòng phải trả

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	584.713.189	682.733.927	1.267.447.116
Tăng do trích từ lợi nhuận	393.886.752	919.069.088	1.312.955.840
Nhận tiền khen thưởng	12.420.000		12.420.000
Chi quỹ trong năm	(622.700.000)	(1.536.445.900)	(2.159.145.900)
Số cuối kỳ	368.319.941	65.357.115	433.677.056

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 04 năm 2025 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 441.152.410 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025.

24. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2023 đã ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí trích trước tại thời điểm năm 2023 đến ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chi là: 178.983.718 đồng (Thuế TNDN hoãn lại là 35.796.744 đồng). Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã hoàn nhập tiền thuế TNDN với số tiền là: 29.704.763 đồng. Thuế TNDN hoãn lại năm 2023 còn lại là: 6.091.981 đồng (Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư).

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	6.091.981	909.095.614
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh		(903.003.633)
Số cuối kỳ	6.091.981	6.091.981

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

25.Vốn chủ sở hữu:*** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	383.635.790.000	8.783.241.099	15.000.394.589	38.639.560.038	446.058.985.726
-Tăng vốn trong năm nay					0
-Lãi trong năm nay				26.259.116.798	26.259.116.798
-Tăng khác					0
-Tạm phân phối, điều chỉnh các quỹ				(1.312.955.840)	(1.312.955.840)
-Chia cổ tức				(38.363.579.000)	(38.363.579.000)
Số dư cuối kỳ	<u>383.635.790.000</u>	<u>8.783.241.099</u>	<u>15.000.394.589</u>	<u>25.222.141.996</u>	<u>432.641.567.684</u>

*** Vốn chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
25a) Cơ cấu vốn góp	<u>432.641.567.684</u>	<u>446.058.985.726</u>
-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	383.635.790.000	383.635.790.000
-Công ty Cổ phần nước Aqua One	147.406.000.000	147.406.000.000
-Cổ đông khác	228.790.250.000	228.790.250.000
25b) Thặng dư vốn	7.439.540.000	7.439.540.000
25b) Quỹ đầu tư phát triển	8.783.241.099	8.783.241.099
25c) Lợi nhuận chưa phân phối	15.000.394.589	15.000.394.589
	25.222.141.996	38.639.560.038

	Cuối kỳ	Đầu năm
26.Các khoản mục ngoài bảng cân đối	365.761.165	371.407.679
- Nợ khó đòi đã xử lý theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/03/2015 V/v Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên tại thời điểm ngày 01/7/2014.	192.249.226	192.249.226
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2022 theo Quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 28/02/2023 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.	130.308.534	134.962.134
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 10/QĐ-CTN ngày 29/01/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.	36.649.642	37.124.508
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2024 theo Quyết định số 111/QĐ-CTN ngày 25/12/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.	6.553.763	7.071.811

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đvt: VNĐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
<i>1a. Tổng doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	44.546.012	69.226.978	136.342.717	187.697.074
Doanh thu nước sạch	31.056.039.903	31.492.404.855	130.920.380.189	133.809.703.232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.977.555	108.471.010	421.520.504	430.940.918
Doanh thu hợp đồng xây dựng	516.767.242	439.655.009	2.123.653.899	1.970.487.201
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	6.035.440	14.872.560	41.918.640	85.128.920
Cộng	31.726.366.152	32.124.630.412	133.643.815.949	136.483.957.345
2. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40.264.928	62.110.905	120.976.153	166.040.916
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.451.551.220	18.830.892.922	71.264.768.417	69.607.428.418
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			0	5.270.976
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	451.465.690	274.482.716	1.156.364.858	817.813.521
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	9.212.250	13.005.885	51.229.905	53.273.538
Cộng	13.952.494.088	19.180.492.428	72.593.339.333	70.649.827.369
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.069.295.641	1.420.978.707	5.166.288.530	5.860.557.852
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.240.567	2.293.886	15.158.790	9.650.953
Cộng	1.072.536.208	1.423.272.593	5.181.447.320	5.870.208.805

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	506.630.445	658.702.227	2.210.826.168	2.876.665.741
Cộng	506.630.445	658.702.227	2.210.826.168	2.876.665.741
5. Chi phí bán hàng				
Chi phí cho nhân viên	2.684.021.579	2.849.093.384	10.747.594.060	11.026.391.018
Chi phí vật liệu, bao bì	2.899.852.823	2.117.923.932	10.557.545.946	6.514.450.755
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		3.557.160	4.087.570	14.228.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.823.081	20.823.081	83.292.324	83.292.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.367.481	193.664.144	986.668.536	943.641.049
Các chi phí khác	32.699.862	873.927.104	836.039.579	988.459.588
Cộng	5.845.764.826	6.058.988.805	23.215.228.015	19.570.463.374
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí cho nhân viên	1.747.568.766	256.729.013	7.030.134.345	7.725.953.358
Chi phí vật liệu quản lý	14.888.999	47.262.440	83.662.234	102.342.562
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.226.063	72.673.849	214.715.218	268.133.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.857.481	94.674.970	577.373.466	455.526.983
Thuế, phí và lệ phí	20.585.630		67.579.571	57.971.677
Chi phí dự phòng		(4.540.259.280)	0	-4.540.259.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.118.731	510.149.819	1.891.590.082	1.578.232.775
Các chi phí khác	239.584.840	(937.888.710)	1.527.669.334	1.614.457.723
Cộng	2.652.830.510	(4.496.657.899)	11.392.724.250	7.262.359.143

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác				
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê	406.752	304.711	2.315.820	1.595.715
Thu nhập từ thanh lý vật tư			0	0
Thu nhập khác	2.035.669	16.911.399	5.731.087	18.652.986
Cộng	2.442.421	17.216.110	8.046.907	20.248.701
8. Chi phí khác				
Chi phí nộp phạt chậm nộp	13.433	21.944	25.472	33.863
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê			0	0
Chi phí y tế và chi phí bồi thường đối với tai nạn lao động (Huỳnh Thanh Giang)		60.987.137	0	60.987.137
Chi phí thanh lý vật tư	18.518.519		18.518.519	0
Chi phí thanh lý TSCĐ			0	0
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	4.748.463	8.389.137	15.247.623	23.583.184
Chi phí khác	63.201.044	(3.841.832)	63.203.526	9.816.735
Cộng	86.481.459	65.556.386	96.995.140	94.420.919

9a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.757.143.453	12.098.037.168	29.324.197.270	41.920.678.305
+ Các khoản điều chỉnh tăng	59.863.767	157.228.779	217.774.418	272.952.315
+ Các khoản điều chỉnh giảm		(4.371.281.055)		(4.515.018.165)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.817.007.220	7.883.984.892	29.541.971.688	37.678.612.455
+ Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch)	8.585.174.192	10.543.687.269	23.737.897.008	35.451.893.730
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.231.833.028	(2.659.702.377)	5.804.074.680	2.226.718.725
Chi phí thuế TNDN	1.104.884.025	522.428.253	3.534.604.637	3.990.533.119
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	858.517.419	1.054.368.728	2.373.789.701	3.545.189.373
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	246.366.606	(531.940.475)	1.160.814.936	445.343.745
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	(170.788.781)	(527.184.361)	(469.524.165)	(1.772.594.686)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	934.095.244	(4.756.110)	3.065.080.472	2.217.938.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm			(4.756.110)	759.558.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ đầu năm	824.292.968	737.966.922	2.126.229.118	2.982.253.125
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	934.095.244	(4.756.110)	934.095.244	(4.756.110)

9b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)

Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2025, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025 là 5% của trên lợi nhuận sau thuế năm 2025 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 là 1.312.955.840 VND.

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		874.256.211		903.003.633
	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.823.048.209	11.228.537.067	26.259.116.798	38.799.736.240
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(441.152.410)	(561.426.854)	(1.312.955.840)	(1.939.986.813)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.381.895.799	10.667.110.213	24.946.160.958	36.859.749.427
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	38.363.579	38.363.579	38.363.579	38.363.579
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	278	650	961

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	38.363.579	38.363.579	38.363.579	38.363.579
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	38.363.579	38.363.579	38.363.579	38.363.579

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.954.766.865	6.877.077.534	25.921.683.092	20.704.544.084
Chi phí nhân công	8.616.693.763	9.926.658.633	34.862.014.172	35.401.938.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.614.717.064	7.668.143.346	30.746.535.465	30.686.171.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(2.499.280.193)	(5.264.374.881)	9.092.942.408	2.959.168.100
Chi phí khác	746.667.921	1.401.579.300	6.484.390.386	7.385.844.100
Cộng	22.433.565.420	20.609.083.932	107.107.565.523	97.137.665.486

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Công ty mẹ - Cổ đông góp 59,64% vốn điều lệ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,42% vốn điều lệ

Số dư công nợ với các bên liên quan khác

	Mỗi quan hệ	31/12/2025	31/12/2024
Phải thu khách hàng			
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn	0	4.366.494.350
(chi tiết: Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa phận tỉnh Phú Yên, đã trả ngày 13/03/2025).			

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt.

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của Tổng Giám đốc (chưa bao gồm thù lao)	91.400.000	143.195.000	377.600.000	431.600.000
Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)	331.830.000	515.689.000	1.372.840.000	1.562.550.000
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:				
Nguyễn Tấn Thuận	13.500.000	13.500.000	54.000.000	54.000.000
Đỗ Hoàng Long	12.000.000	12.000.000	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Phú Liệu	12.000.000	12.000.000	48.000.000	48.000.000
Tạ Bình Nguyên	12.000.000	12.000.000	48.000.000	48.000.000
Đặng Đức Hoàng	12.000.000	12.000.000	48.000.000	48.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát:				
Đỗ Minh Sơn (Trưởng ban kiểm soát)	13.500.000	13.500.000	54.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	10.500.000	10.500.000	42.000.000	42.000.000
Đỗ Thị Kiều Trang	10.500.000	10.500.000	42.000.000	42.000.000



Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên có ký Hợp đồng bảo hiểm bình an cá nhân số 25-52-31-010201-0032748 ngày 05/11/2025 với Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Vass), Mã số thuế: 0303099446, tại địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh có giá trị là 61.500.000 đồng (Sáu mươi một triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn), thời gian hiệu lực hợp đồng từ ngày 11/11/2025 đến ngày 11/11/2026; và Hợp đồng bảo hiểm xây dựng – lắp đặt số 25-52-11-020101-0009789 dự án “**Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ ngày đêm lên 10.000m³/ ngày đêm**” có giá trị đã bao gồm VAT là 192.940.659 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi ngàn, sáu trăm năm mươi chín đồng) thời gian hiệu lực hợp đồng từ ngày công trình khởi công đến khi công trình kết thúc, bàn giao đưa vào sử dụng cộng thêm 12 tháng bảo hiểm bảo hành mở rộng. Hiện nay ông Tạ Bình Nguyên là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh KV Miền Trung tại Vass theo Thông báo nhân sự ngày 19/10/2023 của Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (Vass).

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

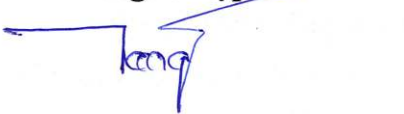
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2025:

Năm 2024, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận và trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%) trên lợi nhuận sau thuế của năm 2024 và đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2025. Đồng thời trong năm 2025, Công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 01 năm 2026.

Người lập


Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Tổng Giám đốc


Đỗ Hoàng Long

